



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Năm 2017/ Year 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)  
**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**  
06-Mar-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Năm 2017 Year 2017	Số lũy kế Year-to-date	Năm 2016 Year 2016	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>89,415,978,139</b>	<b>89,415,978,139</b>	<b>29,250,886,379</b>	<b>29,250,886,379</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		6,721,608,100	6,721,608,100	4,141,814,800	4,141,814,800
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		591,313,889	591,313,889	188,040,629	188,040,629
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,334,583,637	4,334,583,637	13,523,106,380	13,523,106,380
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		77,768,472,513	77,768,472,513	11,397,924,570	11,397,924,570
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>303,255,834</b>	<b>303,255,834</b>	<b>207,970,720</b>	<b>207,970,720</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		303,255,834	303,255,834	207,970,720	207,970,720
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	11.1		303,140,444	303,140,444	207,970,720	207,970,720
<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	11.2		115,390	115,390	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>4,935,648,511</b>	<b>4,935,648,511</b>	<b>2,784,046,505</b>	<b>2,784,046,505</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		3,734,826,798	3,734,826,798	1,765,668,011	1,765,668,011
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		219,955,269	219,955,269	171,709,704	171,709,704
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		156,282,041	156,282,041	126,000,000	126,000,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Năm 2017 Year 2017	Số lũy kế Year-to-date	Năm 2016 Year 2016	Số lũy kế Year-to-date
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		37,680,000	37,680,000	29,400,000	29,400,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		25,993,228	25,993,228	16,309,704	16,309,704
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		220,198,710	220,198,710	221,760,000	221,760,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		205,753,226	205,753,226	138,600,000	138,600,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		132,000,000	132,000,000	132,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		15,800,000	15,800,000	2,442,220	2,442,220
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		66,000,000	66,000,000	60,000,000	60,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		341,114,508	341,114,508	291,866,570	291,866,570
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		7,290,000	7,290,000	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	20.10.06		16,500,000	16,500,000	-	-
<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	20.10.07		10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		35,600,088	35,600,088	30,778,570	30,778,570
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expense</i>	20.10.10		17,074,420	17,074,420	11,088,000	11,088,000
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		1,100,000	1,100,000	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee</i>	20.10.13		-	-	-	-
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		13,550,000	13,550,000	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>84,177,073,794</b>	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>	<b>26,258,869,154</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Năm 2017 Year 2017	Số lũy kế Year-to-date	Năm 2016 Year 2016	Số lũy kế Year-to-date
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>84,177,073,794</b>	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>	<b>26,258,869,154</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		6,408,601,281	6,408,601,281	14,860,944,584	14,860,944,584
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		77,768,472,513	77,768,472,513	11,397,924,570	11,397,924,570
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>84,177,073,794</b>	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>	<b>26,258,869,154</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)  
**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**  
06-Mar-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		53,170,530,216	9,434,741,329
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		36,170,530,216	5,434,741,329
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		17,000,000,000	4,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		365,738,131,300	112,244,912,650
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		365,738,131,300	112,244,912,650
<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	121.1		365,738,131,300	112,033,245,550
<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	121.2		-	-
<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	121.3		-	-
<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposit with term over three (03) months</i>	121.4		-	-
<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investments - Rights</i>	121.5		-	211,667,100
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		495,873,311	75,625,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		495,873,311	75,625,000
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i> <i>Dividend and interest receivables</i>	134		-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i> <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		495,873,311	75,625,000
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	100		<b>419,404,534,827</b>	<b>121,755,278,979</b>

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		321,773,826	91,062,609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		21,496,667	1,821,391
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		66,000,000	76,854,844
<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	316.1		-	3,854,844
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		66,000,000	40,000,000
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	33,000,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		20,304,225,000	53,200,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		185,855,376	2,838,527,407
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		602,223,797	256,920,155
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		477,472,401	148,920,155
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		16,201,396	10,500,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		24,200,000	11,550,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		17,600,000	18,480,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		66,000,000	66,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		750,000	1,470,000
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016
<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.2		-	-
<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.3		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	300		<b>21,501,574,666</b>	<b>3,318,386,406</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	400		<b>397,902,960,161</b>	<b>118,436,892,573</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		200,770,952,000	82,597,877,700
<i>1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		288,284,597,800	144,927,937,300
<i>1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(87,513,645,800)	(62,330,059,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		70,601,942,551	(6,513,976,943)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		126,530,065,610	42,352,991,816
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	430		<b>19,818.75</b>	<b>14,338.97</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		20,077,095.20	8,259,787.77

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Năm 2017/ Year 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh Bền vững SSI**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SACF)  
**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**  
06-Mar-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017	Năm 2016 Year 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		84,177,073,794	26,258,869,154
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(77,742,472,513)	(11,397,924,570)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(77,768,472,513)	(11,397,924,570)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		26,000,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		6,434,601,281	14,860,944,584
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	05.1		(175,724,746,137)	4,275,627,820
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	384,000,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(420,248,311)	203,327,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	9,500,000
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	(453,000,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		230,711,217	71,616,602
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		19,675,276	(1,091,845)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		20,251,025,000	47,200,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(2,652,672,031)	2,838,527,407
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(36,854,844)	(31,210,980)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		345,303,642	52,207,120
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(151,553,204,907)</b>	<b>22,257,647,708</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		238,926,103,321	28,186,263,286
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(43,637,109,527)	(53,111,329,522)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>195,288,993,794</b>	<b>(24,925,066,236)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	40		<b>43,735,788,887</b>	<b>(2,667,418,528)</b>

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017	Năm 2016 Year 2016
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	50		<b>9,434,741,329</b>	<b>12,102,159,857</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		9,434,741,329	12,102,159,857
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		7,813,541,329	12,096,159,857
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		1,621,200,000	6,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	55		<b>53,170,530,216</b>	<b>9,434,741,329</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		53,170,530,216	9,434,741,329
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		25,584,354,716	7,813,541,329
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		27,586,175,500	1,621,200,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		<b>43,735,788,887</b>	<b>(2,667,418,528)</b>
<b>Khác Other</b>	80			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ  
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2017/ Year 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited  
ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)  
Ngày 06 tháng 03 năm 2018  
06-Mar-18

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	<b>7,312,921,989</b>	<b>4,329,855,429</b>	<b>7,312,921,989</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	6,721,608,100	4,141,814,800	6,721,608,100
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	591,313,889	188,040,629	591,313,889
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	2224	<b>5,238,904,345</b>	<b>2,992,017,225</b>	<b>5,238,904,345</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	3,734,826,798	1,765,668,011	3,734,826,798
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	440,153,979	393,469,704	440,153,979
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	156,282,041	126,000,000	156,282,041
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	37,680,000	29,400,000	37,680,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSD</i> <i>Custodian fee at VSD</i>	2226.3	25,993,228	16,309,704	25,993,228
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	220,198,710	221,760,000	220,198,710
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	337,753,226	270,600,000	337,753,226
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	205,753,226	138,600,000	205,753,226
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	132,000,000	132,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	66,000,000	60,000,000	66,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	40,164,420	13,530,220	40,164,420
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	15,800,000	2,442,220	15,800,000
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	7,290,000	-	7,290,000
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense</i>	2230.5	17,074,420	11,088,000	17,074,420
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	303,255,834	207,970,720	303,255,834
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	303,140,444	207,970,720	303,140,444
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	115,390	-	115,390
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	76,750,088	40,778,570	76,750,088
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	16,500,000	-	16,500,000
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	10,000,000	10,000,000	10,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	35,600,088	30,778,570	35,600,088

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.5	13,550,000	-	13,550,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.6	1,100,000	-	1,100,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>2,074,017,644</b>	<b>1,337,838,204</b>	<b>2,074,017,644</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>82,103,056,150</b>	<b>24,921,030,950</b>	<b>82,103,056,150</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	4,334,583,637	13,523,106,380	4,334,583,637
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	77,768,472,513	11,397,924,570	77,768,472,513
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>	<b>84,177,073,794</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>118,436,892,573</b>	<b>117,103,089,655</b>	<b>118,436,892,573</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	2239	<b>279,466,067,588</b>	<b>1,333,802,918</b>	<b>279,466,067,588</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	84,177,073,794	26,258,869,154	84,177,073,794
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	238,926,103,321	28,186,263,286	238,926,103,321
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(43,637,109,527)	(53,111,329,522)	(43,637,109,527)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	2243	<b>397,902,960,161</b>	<b>118,436,892,573</b>	<b>397,902,960,161</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b>	2244	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>	<b>84,177,073,794</b>
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245	33.82%	22.32%	33.82%

**Ghi chú/ Notes:**

(\*) Trung tâm lưu ký chứng khoán đã hoàn tất việc chuyển giao danh mục chứng khoán của Quỹ từ Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM sang Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) vào ngày 31/07/2017.  
Biên bản bàn giao quyền và trách nhiệm giữa Ngân hàng lưu ký và giám sát cũ của Quỹ - Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM và Ngân hàng lưu ký và giám sát mới của Quỹ - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) được hoàn tất vào ngày 02/08/2017.

Vietnam Securities Depository completed transferring SSISCA's portfolio from Deutsche Bank AG, HCMC Branch to Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. on 31 Jul 2017.

Handover minutes of rights and responsibilities between the Fund's former custodian and supervisory bank - Deutsche Bank AG, Ho Chi Minh City Branch and the new custodian and supervisory bank - Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. was completed on 02 Aug 2017.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)  
**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**  
06-Mar-18

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	53,170,530,216	9,434,741,329	563.56%
	Tiền Cash	2202	-		
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	36,170,530,216	5,434,741,329	665.54%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	17,000,000,000	4,000,000,000	425.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	365,738,131,300	112,244,912,650	325.84%
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</i>	2205.01	365,738,131,300	112,033,245,550	326.45%
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares</i>	2205.02	-		
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	2205.03	-		
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months</i>	2205.04	-		
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	2205.05	-		
	<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	2205.06	-	211,667,100	0.00%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	458,137,200	66,000,000	694.15%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	37,736,111	9,625,000	392.06%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-		
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-		
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-		
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>419,404,534,827</b>	<b>121,755,278,979</b>	<b>344.47%</b>

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-		
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	21,501,574,666	3,318,386,406	647.95%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	185,855,376	2,838,527,407	6.55%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	20,304,225,000	53,200,000	38165.84%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	21,496,667	1,821,391	1180.23%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	321,773,826	91,062,609	353.35%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	-	33,000,000	0.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	477,472,401	148,920,155	320.62%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	16,201,396	10,500,000	154.30%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	24,200,000	11,550,000	209.52%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	17,600,000	18,480,000	95.24%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	750,000	1,470,000	51.02%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	66,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-		
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	66,000,000	40,000,000	165.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-		
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-		
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	3,854,844	0.00%
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-		
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-		
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-		

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016 (*)	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	<b>21,501,574,666</b>	<b>3,318,386,406</b>	<b>647.95%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3) Net Asset Value ( = I.8 - II.3)	2217	397,902,960,161	118,436,892,573	335.96%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	20,077,095.20	8,259,787.77	243.07%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,818.75	14,338.97	138.22%

**Ghi chú/ Notes:**

- (\*) Trung tâm lưu ký chứng khoán đã hoàn tất việc chuyển giao danh mục chứng khoán của Quỹ từ Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Tp.HCM sang Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) vào ngày 31/07/2017.  
Biên bản bàn giao quyền và trách nhiệm giữa Ngân hàng lưu ký và giám sát cũ của Quỹ - Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Tp.HCM và Ngân hàng lưu ký và giám sát mới của Quỹ - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) được hoàn tất vào ngày 02/08/2017.

Vietnam Securities Depository completed transferring SSISCA's portfolio from Deutsche Bank AG, HCMC Branch to Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. on 31 Jul 2017.

Handover minutes of rights and responsibilities between the Fund's former custodian and supervisory bank - Deutsche Bank AG, Ho Chi Minh City Branch and the new custodian and supervisory bank - Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. was completed on 02 Aug 2017.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ và hoạt động đầu tư của quỹ  
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Bản hình kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Based in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec. 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/As at 31 Dec 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
SSI Asset Management Company Limited  
nguyên danh i nhưn mpt utamii vish asanararu Lnarerereu (việt nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)  
Ngày 06 tháng 03 năm 2018  
06-Mar-18

STT/ No.	Loại Category	Mã chi Đầu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	529,800	36,900	19,549,620,000	4.66%
2	BFC	2246.2	68,960	33,650	2,320,504,000	0.55%
3	CHP	2246.3	175,900	26,450	4,652,555,000	1.11%
4	CTD	2246.4	104,253	226,500	23,613,304,500	5.63%
5	DBC	2246.5	259,600	29,300	7,606,280,000	1.81%
6	DGL	2246.6	25,000	34,300	857,500,000	0.20%
7	DPR	2246.7	166,000	39,000	6,474,000,000	1.54%
8	FMC	2246.8	169,000	22,800	3,853,200,000	0.92%
9	FPT	2246.9	275,092	57,100	15,707,753,200	3.75%
10	HAH	2246.10	25,500	20,000	510,000,000	0.12%
11	HAX	2246.11	211,296	36,650	7,743,998,400	1.85%
12	HCM	2246.12	113,000	60,100	6,791,300,000	1.62%
13	HPG	2246.13	1,152,900	46,850	54,013,365,000	12.88%
14	HSG	2246.14	90,805	24,500	2,224,722,500	0.53%
15	IMP	2246.15	177,855	66,000	11,728,430,000	2.82%
16	ITD	2246.16	197,280	13,900	2,742,192,000	0.65%
17	KDH	2246.17	228,835	27,400	6,220,079,000	1.49%
18	LAS	2246.18	59,160	14,400	851,504,000	0.20%
19	MBB	2246.19	881,115	25,400	22,380,321,000	5.34%
20	MWG	2246.20	65,000	131,000	8,515,000,000	2.03%
21	PCI	2246.21	278,000	38,600	10,730,800,000	2.56%
22	PET	2246.22	5	11,800	59,000	0.00%
23	PHR	2246.23	315,400	43,350	13,672,590,000	3.26%
24	PLX	2246.24	196,110	75,000	14,708,250,000	3.51%
25	PNJ	2246.25	100,954	137,000	13,830,698,000	3.30%
26	PVS	2246.26	220,000	23,600	5,192,000,000	1.24%
27	PVT	2246.27	372,000	18,850	7,012,200,000	1.67%
28	REE	2246.28	252,347	41,500	10,472,400,500	2.50%
29	TCM	2246.29	462,536	26,550	12,205,402,800	3.15%
30	VCB	2246.30	359,620	54,300	19,527,366,000	4.66%
31	VGI	2246.31	230,000	21,800	5,014,000,000	1.20%
32	VIG	2246.32	12,500	58,000	725,000,000	0.17%
33	VHC	2246.33	188,540	53,300	10,049,182,000	2.40%
34	VIT	2246.34	365,337	18,000	6,576,066,000	1.57%
35	VNM	2246.35	50,004	208,600	10,430,834,400	2.49%
36	VNS	2246.36	123,000	15,450	1,900,350,000	0.45%
37	VPB	2246.37	348,160	41,000	14,274,560,000	3.40%
38	VSC	2246.38	8	43,000	344,000	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>365,738,131,300</b>	<b>87.20%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>			<b>-</b>	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>			<b>365,738,131,300</b>	<b>87.20%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			<b>-</b>	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			<b>-</b>	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL</b>	<b>2255</b>			<b>365,738,131,300</b>	<b>87.20%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			458,137,200	0.11%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			37,736,111	0.01%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>495,873,311</b>	<b>0.12%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng CASH AT BANKS	2258			53,170,530,216	12.68%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2258			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2258			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>53,170,530,216</b>	<b>12.68%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>419,404,534,827</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Hương Giang  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Năm 2017/ Year 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)

**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**

06-Mar-18

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)
I	<b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>	4060	<b>118,436,892,573</b>	<b>117,103,089,655</b>
II	<b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b> <b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>	4061	<b>84,177,073,794</b>	<b>26,258,869,154</b>
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	84,177,073,794	26,258,869,154
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	<b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ</b> <b>(= III.1 + III.2)</b> <b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</b>	4064	<b>195,288,993,794</b>	<b>(24,925,066,236)</b>
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	238,926,103,321	28,186,263,286
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(43,637,109,527)	(53,111,329,522)
IV	<b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ</b> <b>(= I + II + III)</b> <b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>	4067	<b>397,902,960,161</b>	<b>118,436,892,573</b>

**Ghi chú/ Notes:**

(\*) Trung tâm lưu ký chứng khoán đã hoàn tất việc chuyển giao danh mục chứng khoán của Quỹ từ Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM sang Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) vào ngày 31/07/2017.

Biên bản bàn giao quyền và trách nhiệm giữa Ngân hàng lưu ký và giám sát cũ của Quỹ - Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM và Ngân hàng lưu ký và giám sát mới của Quỹ - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) được hoàn tất vào ngày 02/08/2017.

Vietnam Securities Depository completed transferring SSISCA's portfolio from Deutsche Bank AG, HCMC Branch to Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. on 31 Jul 2017.

Handover minutes of rights and responsibilities between the Fund's former custodian and supervisory bank - Deutsche Bank AG, Ho Chi Minh City Branch and the new custodian and supervisory bank - Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. was completed on 02 Aug 2017.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Năm 2017/ Year 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bên vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)

**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**

06-Mar-18

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.50%	1.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.18%	0.33%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.14%	0.23%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.20%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.98%	2.54%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	43.45%	58.91%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	82,597,877,700	101,323,820,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	82,597,877,700	101,323,820,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	8,259,787.77	10,132,382.07
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	118,173,074,300	(18,725,943,000)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	14,335,666.05	2,069,283.42

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Năm 2017 Year 2017 (*)	Năm 2016 Year 2016 (*)
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	143,356,660,500	20,692,834,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(2,518,358.62)	(3,941,877.72)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(25,183,586,200.00)	(39,418,777,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	200,770,952,000	82,597,877,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	200,770,952,000	82,597,877,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	20,077,095.20	8,259,787.77
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	10.15%	9.30%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	46.36%	80.37%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.27%	0.33%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	954	265
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,818.75	14,338.97

**Ghi chú/ Notes:**

- (\*) Trung tâm lưu ký chứng khoán đã hoàn tất việc chuyển giao danh mục chứng khoán của Quỹ từ Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM sang Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) vào ngày 31/07/2017.  
Biên bản bàn giao quyền và trách nhiệm giữa Ngân hàng lưu ký và giám sát cũ của Quỹ - Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Tp.HCM và Ngân hàng lưu ký và giám sát mới của Quỹ - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) được hoàn tất vào ngày 02/08/2017.

Vietnam Securities Depository completed transferring SSISCA's portfolio from Deutsche Bank AG, HCMC Branch to Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. on 31 Jul 2017.

Handover minutes of rights and responsibilities between the Fund's former custodian and supervisory bank - Deutsche Bank AG, Ho Chi Minh City Branch and the new custodian and supervisory bank - Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. was completed on 02 Aug 2017.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON BROKER FEE**

Năm 2017/ Year 2017

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bên vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)

**Ngày 06 tháng 03 năm 2018**

06-Mar-18

Số thứ tự	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1		Không liên quan				0.15%	0.15%
2		Không liên quan				0.15%	0.15%
3		Có liên quan				0.15%	0.15%
4		Không liên quan				0.15%	0.15%
5		Không liên quan				0.15%	0.15%
<b>Tổng</b>							

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI